



TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022



MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THÁNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

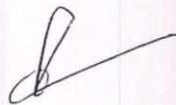
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		492,054,289,669	483,627,909,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,013,989,740	55,671,241,403
1. Tiền	111		15,013,989,740	55,671,241,403
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		422,000,000,000	407,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	422,000,000,000	407,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,758,182,400	15,089,425,774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	43,948,318,469	17,028,485,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,100,020,879	4,174,541,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	13,241,761,782	7,418,317,195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,531,918,730)	(13,531,918,730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,547,324,255	94,903,541
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3,547,324,255	94,903,541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,734,793,274	5,772,338,394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1,044,571,047	565,000,663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,286,670,732	4,482,959,715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	403,551,495	724,378,016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		276,475,781,406	280,690,630,709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		68,182,617,299	70,181,960,357
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	68,182,617,299	70,181,960,357
- Nguyên giá	222		114,650,029,922	114,650,029,922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46,467,412,623)	(44,468,069,565)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	171,497,868,699	173,865,504,627
- Nguyên giá	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(57,782,917,755)	(55,415,281,827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35,344,245,715	35,101,032,941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	35,344,245,715	35,101,032,941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	10,530,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(10,530,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,448,049,693	1,539,132,784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1,448,049,693	1,539,132,784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		768,530,071,075	764,318,539,821

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		214,829,276,910	210,549,567,198
I. Nợ ngắn hạn	310		20,607,100,098	14,085,866,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	3,923,328,539	1,735,165,597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13		-
4. Phải trả người lao động	314			1,438,073,186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3,300,779,104	772,498,258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	8,696,905,354	5,203,799,784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,965,287,951	4,255,410,602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		720,799,150	680,918,916
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		194,222,176,812	196,463,700,855
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		60,155,761	143,375,872
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	183,266,263,820	185,868,163,712
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	10,819,566,755	10,375,970,795
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76,190,476	76,190,476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		553,700,794,165	553,768,972,623
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	553,700,794,165	553,768,972,623
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500,000,000,000	500,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44,351,392,969	44,351,392,969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,349,401,196	9,417,579,654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		9,331,899,420	8,560,777,313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		17,501,776	856,802,341
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		768,530,071,075	764,318,539,821

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Hương Giang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022



GIAM ĐỐC



Nguyễn Như Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52,382,335,112	50,192,749,259	62,985,310,907	101,179,633,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	52,382,335,112	50,192,749,259	62,985,310,907	101,179,633,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	50,312,848,605	48,488,190,928	59,941,005,286	97,347,773,427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,069,486,507	1,704,558,331	3,044,305,621	3,831,859,667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	5,567,760,336	5,369,508,326	10,803,261,021	10,617,826,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5,178,082	636,652	15,773,876	954,979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,178,082	-	5,178,082	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	154,653,792	352,687,977	309,307,584	705,375,954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	5,926,916,041	6,194,565,337	13,149,972,180	12,886,130,516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,550,498,928	526,176,691	372,513,002	857,224,323
11. Thu nhập khác	31	VI.23	88,822,534	37,571,200	89,284,735	50,753,018
12. Chi phí khác	32	VI.24	1	-	700,001	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88,822,533	37,571,200	88,584,734	50,753,018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,639,321,461	563,747,891	461,097,736	907,977,341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221,797,980	221,797,980	443,595,960	443,595,960
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,417,523,481	341,949,911	17,501,776	464,381,381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		28	7	0	9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		28	7	0	9

Người lập biểu



Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022
Giám đốc




Phùng Như Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

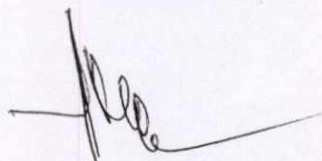
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35,996,648,282	88,303,675,485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59,432,968,628)	(92,243,616,949)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,156,816,806)	(6,657,999,713)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,178,082)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		359,153,629	1,328,434,259
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(4,156,552,007)	(2,996,101,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,395,713,612)	(12,265,608,159)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(487,438,118)	(1,937,318,560)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			13,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280,000,000,000)	(170,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		265,000,000,000	165,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,067,834,497	10,617,826,105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,419,603,621)	3,693,689,363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40,815,317,233)	(8,571,918,796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55,671,241,403	53,140,405,601
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158,065,570	(954,979)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,013,989,740	44,567,531,826

Người lập biểu



Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vi

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2022



Giám đốc

Phùng Như Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy chứng nhận Đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 80 người (31 tháng 12 năm 2021: 80 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường của SMBĐ được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh vận tải bằng đười biển, đường thủy nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ

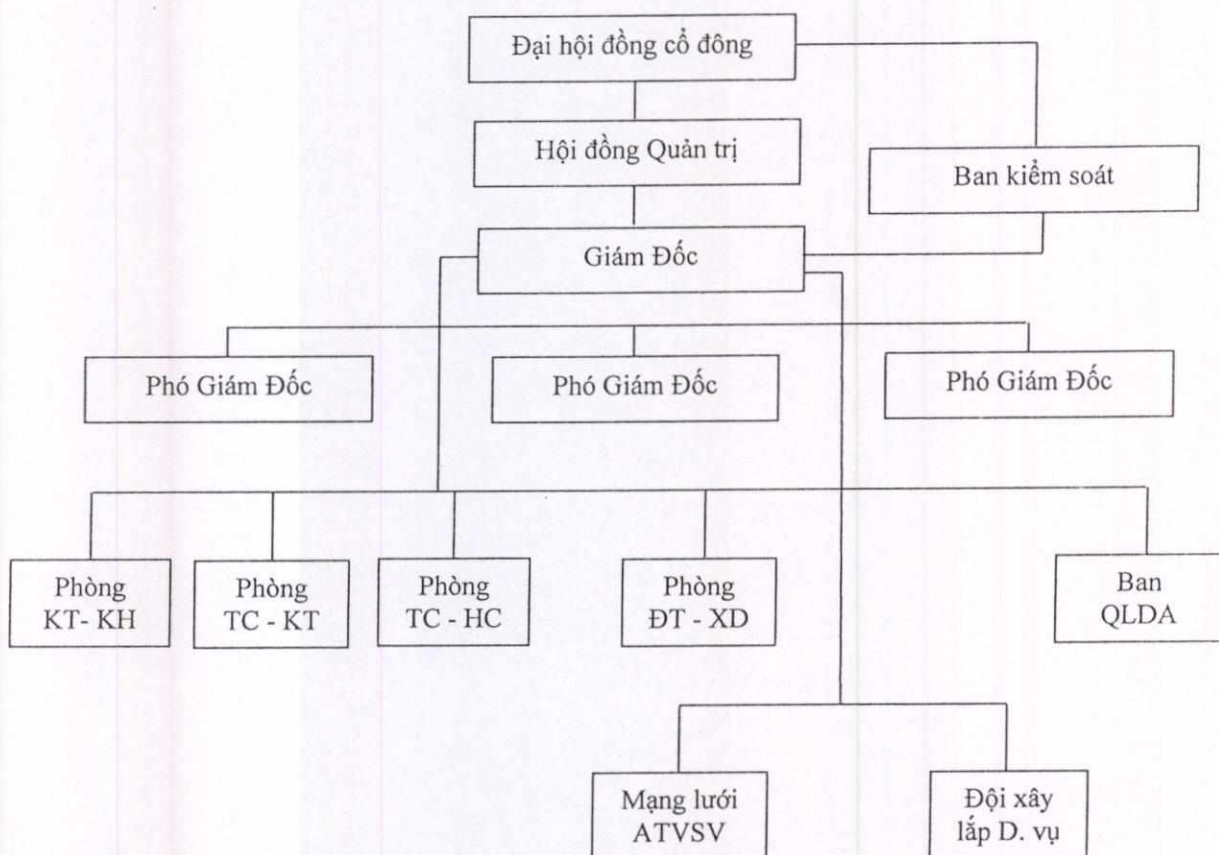
gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;

- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:



Danh sách các đơn vị mà Công ty đầu tư góp vốn:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công nghệ cao (Supewaco)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xã định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-7
Máy móc & thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	5-40

7. **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. **Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

16. **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	187.627.036	100.255.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.826.362.704	55.570.985.880
Tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>15.013.989.740</u>	<u>53.140.405.601</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	422.000.000.000	407.000.000.000
Cộng	<u>422.000.000.000</u>	<u>407.000.000.000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Bê tông công nghệ cao		
Giá gốc	-	10.530.00.000
Cộng	-	10.530.000.000
Dự phòng		
Giá Trị hợp lý	-	(10.530.000.000)
Cộng	-	-
		<u>Kỳ này</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022		<u>10.530.000.000</u>
Xử lý tổn thất đầu tư		<u>10.530.000000</u>
Số dư tại ngày 30/06/2022		<u>-</u>

SOPEWACO đã bị tòa án tuyên bố phá sản. Theo đó, Công ty quyết định dùng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư dài hạn và xử lý tổn thất đầu tư theo quy định do khoản đầu tư không có khả năng thu hồi.

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Liên doanh Việt - Nga VIETSOVPETRO	14.695.397.521	-
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc Hải	4.485.800.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	2.989.046.101	-
HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES CO.,LTD (HHI)	4.178.347.069	1.745.733.352
Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	32.200.978	411.796.880
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	2.121.375.546	179.162.004
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	1.456.113.803	358.851.081
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC	105.843.059	309.388.259
Công ty TNHH Hải Lưu	214.145.480	370.223.150
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	<u>138.130.182</u>	<u>121.411.974</u>
Cộng	<u>43.948.318.469</u>	<u>17.028.485.430</u>

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	2.989.046.101	-
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	2.121.375.546	179.162.004
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	138.130.182	121.411.974
Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	32.200.978	411.796.880
Cộng	<u>5.280.752.807</u>	<u>712.370.858</u>

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.316.717.814	4.833.794.523
Phải thu khác	7.708.006.519	2.369.364.613
Ký cược, ký quỹ	68.000.000	68.000.000

			149.037.449	147.158.059			
		Cộng	<u>13.241.761.782</u>	<u>7.418.317.195</u>			
b.	Dài hạn		30/06/2022	01/01/2022			
			VND	VND			
	Ký cược, ký quỹ		3.000.000	3.000.000			
		Cộng	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>			
5.	Hàng tồn kho		30/06/2022	01/01/2022			
			VND	VND			
	Hàng đang đi đường		-	-			
	Nguyên, vật liệu		-	-			
	Hàng hóa		3.000.842.820	94.903.541			
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		546.481.455	-			
		Cộng	<u>3.547.324.275</u>	<u>94.903.541</u>			
6.	Tài sản dở dang dài hạn						
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2022	01/01/2022			
			VND	VND			
	XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình		33.328.285.066	31.147.753.732			
	XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)		1.934.142.467	1.934.142.467			
	XD CT san lấp mặt bằng phân khu 1- Phân kỳ 1(07ha)		-	-			
	Hạng mục thi công hệ thống PCCC phân khu 1- phân kỳ 1		-	-			
	Nhà văn phòng Container		-	-			
	Dự án khác		81.818.182	81.818.182			
		Cộng	<u>35.344.245.715</u>	<u>33.163.714.381</u>			
7.	Tài sản cố định hữu hình						
		Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	NGUYÊN GIÁ						
	Số dư tại 31/12/2021	7.728.065.904	1.267.763.000	3.450.460.524	359.317.605	101.844.422.889	115.077.169.922
	Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
	Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/06/2022	<u>7.728.065.904</u>	<u>1.267.763.000</u>	<u>3.450.460.524</u>	<u>359.317.605</u>	<u>101.844.422.889</u>	<u>114.650.029.922</u>
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
	Số dư tại 31/12/2021	6.415.033.493	640.283.289	3.001.017.226	359.317.605	34.052.417.952	44.468.069.565
	Khấu hao trong kỳ	232.120.512	51.823.806	58.285.158	-	1.657.113.582	1.999.343.058
	Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-

Số dư tại 30/06/2022	6.647.154.005	692.107.095	3.059.302.384	359.317.605	35.709.531.534	46.467.412.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2021	1.313.032.411	627.479.711	449.443.298	-	67.792.004.937	70.181.960.357
Số dư tại 30/06/2022	1.080.911.899	575.655.905	391.158.140	-	66.134.891.355	68.182.617.299

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2021	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 30/06/2022	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2021		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 30/06/2022		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2021		<u>0</u>
Số dư tại 30/06/2022		<u>0</u>

9. Bất động sản đầu tư

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2021 và 30/06/2022	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2021	55.415.281.827
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư tại 30/06/2022	<u>57.782.917.755</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2021	<u>173.865.504.627</u>
Số dư tại 30/06/2022	<u>171.497.868.699</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Số dư đầu kỳ và cuối kỳ <u>VND</u>
Dự án Cơ sở hạ tầng 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49

năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

10. Chi phí trả trước :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	541.626.603	565.000.663
Chi trả trước dịch vụ xin giấy phép hàng hải cho sà lan Holmen Pacific	502.944.444	-
Cộng	<u>1.044.571.047</u>	<u>565.000.663</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	271.004.027	202.968.908
Chi phí chứng nhận ASME	634.893.970	753.905.831
Chi phí trả trước dài hạn	1.177.045.666	582.258.045
Cộng	<u>1.448.049.693</u>	<u>1.539.132.784</u>

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	Giá trị	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty TNHH Hải Lưu	3.330.598.923	3.330.598.923	563.755.504	563.755.504
Công ty TNHH Du Lịch Thương Mại và Đầu tư Kỳ Nghi Vàng	-	-	458.496.400	458.496.400
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	-	270.211.702	270.211.702
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật HANA NDT	144.867.908	144.867.908	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	18.309.390	18.309.390
Công ty TNHH TMDV Nhà hàng sự kiện	136.080.000	136.080.000	-	-
Công ty CP Tư vấn XD CT Hàng hải	109.921.284	109.921.284	109.921.284	109.921.284
Phải trả cho các đơn vị khác	201.860.424	201.860.424	314.471.317	314.471.317
Cộng	<u>3.923.328.539</u>	<u>3.923.328.539</u>	<u>1.735.165.597</u>	<u>1.735.165.597</u>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	-	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-	18.309.390	18.309.390
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí PTSC	-	-	270.211.702	270.211.702
Cộng	-	-	288.521.092	288.521.092

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.372.293	4.372.293	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.891.655	3.891.655	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN doanh nghiệp	(219.756.995)	-	-	(219.756.995)
Thuế thu nhập cá nhân	(439.792.429)	576.338.208	255.511.687	(118.965.908)
Thuế khác	(64.828.592)	18.933.334	18.933.334	(64.828.592)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(724.378.016)	606.535.490	285.708.969	(403.551.495)

14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	3.245.109.158	590.828.312
Các khoản trích trước khác	55.669.946	181.669.946
Cộng	3.300.779.104	772.498.258

b. Chi phí phải trả dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước CF mở bảo lãnh bảo hành cho Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	18.317.896	54.356.363
Trích trước CF mở bảo lãnh bảo hành cho DA.Đại Nguyệt - Sao Vàng Đại Nguyệt	41.837.865	89.019.509
Cộng	60.155.761	143.375.872

15. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	3.952.885.020	3.955.452.505
Các khoản Phải trả khác	<u>12.402.931</u>	<u>299.958.097</u>
Cộng	<u>3.965.287.951</u>	<u>4.255.410.602</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8ha và dự án 23 ha thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	107.116.212.106	108.624.891.150
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	81.353.851.498	82.447.072.346
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cung cấp Cầu 8 tấn – DA. BK-18A - Lô 09.1	450.839.144	-
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cung cấp Vật tư Điện cho Dự án RC10 - Lô 09.1	<u>3.042.266.426</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>191.963.169.174</u>	<u>191.071.963.496</u>

Doanh thu chưa thực hiện DA.39,8ha và DA.23ha của Công ty được phân bổ theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.203.799.784	5.203.799.784
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	20.815.199.136	20.815.199.136
Sau 5 năm	<u>163.752.014.630</u>	<u>165.052.964.576</u>
Cộng	<u>189.771.013.550</u>	<u>191.071.963.496</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	<u>183.266.263.820</u>	<u>185.868.163.712</u>

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10.819.566.755	10.375.970.795
Cộng	<u>10.819.566.755</u>	<u>10.375.970.795</u>

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

Ghi nhận trong năm	<u>443.595.960</u>	<u>887.191.920</u>
--------------------	--------------------	--------------------

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01/01/2021	500.000.000.000	44.351.392.969	8.810.733.283	553.162.126.252
Lợi nhuận trong năm	-	-	856.802.341	856.802.341
Phân phối các quỹ	-	-	(249.955.970)	(249.955.970)
Số dư tại 31/12/2021	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>9.417.579.654</u>	<u>553.768.972.623</u>
Số dư tại 01/01/2022	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>9.417.579.654</u>	<u>553.768.972.623</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.501.776	17.501.776
Phân phối các quỹ	-	-	85.680.234	85.680.234
Chi khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>9.349.401.196</u>	<u>553.700.794.165</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	65.081.000.000	65.081.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và DV Tương Lai	33.060.000.000	32.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	146.859.000.000	147.919.000.000
Cộng	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

c.	Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
d.	Cổ phiếu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
	Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
e.	Cổ tức		
	Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30/06/2022	01/01/2022
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông(đồng/cổ phiếu)	-	-
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:		
19.	Doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.601.899.892	3.224.667.892
	Doanh thu xây lắp, cơ khí	9.952.640.045	41.663.617.028
	Doanh thu cung cấp VTTB, khí LPG	29.293.305.545	49.673.928.609
	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ khác	21.137.465.425	6.617.419.565
	Cộng	<u>62.985.310.907</u>	<u>101.179.633.094</u>
20.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.367.635.928	2.694.341.368
	Giá vốn xây lắp, cơ khí	9.277.846.067	39.361.280.552
	Giá vốn cung cấp VTTB, khí LPG	29.261.084.009	49.546.353.767
	Giá vốn của dịch vụ khác	19.034.439.282	5.745.797.740
	Cộng	<u>59.941.005.286</u>	<u>97.347.773.427</u>
21.	Doanh thu hoạt động tài chính		



		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	10.550.757.788	10.617.826.105
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.918.343	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.584.890	-
	Cộng	10.803.261.021	10.617.826.105
22.	Chi phí tài chính		
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	5.178.082	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.595.794	954.979
	Cộng	15.773.876	954.979
23.	Thu nhập khác		
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
	Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC	-	13.181.818
	Thu nhập được bồi thường	64.400.000	37.571.200
	Thu nhập khác	24.884.735	-
	Cộng	89.284.735	50.753.018
24.	Chi phí khác		
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
	Chi phí bồi thường, bị phạt	700.000	-
	Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	-	-
	Chi phí khác	1	-
	Cộng	700.001	-
25.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND

Chi phí lương nhân viên quản lý	5.740.753.081	5.859.121.707
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.188.256.424	1.307.707.436
Chi phí vật liệu văn phòng	586.211.120	462.908.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	102.238.231	68.058.715
Chi phí khấu hao	1.061.330.753	1.061.754.498
Chi phí thuê và lệ phí	17.861.000	15.748.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.575.813.475	935.518.415
Chi phí bằng tiền khác	2.877.508.096	3.175.312.851
Cộng	<u>13.149.972.180</u>	<u>12.886.130.516</u>

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	309.307.584	705.375.954
Cộng	<u>309.307.584</u>	<u>705.375.954</u>

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.028.926.392	7.731.383.226
Chi phí nhân công	16.737.613.105	22.539.473.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.366.978.986	5.175.752.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.863.687	13.236.740.910
Chi phí khác	2.955.805.414	3.578.686.979
Cộng	<u>34.178.187.584</u>	<u>52.262.037.490</u>

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	(461.097.736)	907.977.341
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	222.594.502	668.829.812
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.217.979.800)	(2.217.979.800)
Thu nhập chịu thuế	<u>(1.534.287.562)</u>	<u>(641.172.647)</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước do điều chỉnh quyết toán	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Tại ngày 30/06/2022 khoản tiền lỗ tính thuế là 5.708.875.342 đồng.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ được đáo hạn như sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán	Lỗ tính thuế <u>VND</u>
2022	Đã quyết toán	2.270.899.126
2024	Chưa quyết toán	356.725.976
2026	Chưa quyết toán	1.546.962.678
2027	Chưa quyết toán	1.534.287.562

VII. Các thông tin khác:

1. Thuê hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	296.550.000	906.418.350

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2022 <u>VND</u>	30/06/2021 <u>VND</u>
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	18.089.550.000	18.682.651.000
Cộng	<u>21.055.050.000</u>	<u>21.648.151.000</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng CT Biển PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>Cung cấp dịch vụ</u>		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	908.337.090	529.385.783
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	9.952.640.045	-
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	4.273.613.455	38.222.080.190
Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	63.777.340	4.864.746.680
<u>Mua dịch vụ</u>		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	-	315.301.600
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	227.557.833	14.998.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	24.500.000	-
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	331.366.028	4.085.545.845
Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT DK Biển PTSC (POS)	-	-

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2022

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/06/2022	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	281.333.430.582	14.389.518.803	27.906.998.620	323.630.082.959
Tài sản không phân bổ				<u>444.899.988.116</u>
Tổng tài sản				<u>768.530.071.075</u>
Nợ phải trả bộ phận	199.454.873.574	3.460.674.564	7.101.281.249	210.016.829.387
Nợ phải trả không phân bổ				<u>4.812.447.523</u>
Tổng nợ phải trả				<u>214.829.276.910</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7.109.743.967	9.952.640.045	45.922.926.895	62.985.310.907
Giá vốn	6.017.728.178	9.277.846.067	44.645.431.041	59.941.005.286
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.092.015.789	674.793.978	1.277.495.854	3.044.305.621
Chi phí không phân bổ				(13.459.279.764)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(10.414.974.143)
Doanh thu hoạt động TC				10.803.261.021
Chi phí tài chính				(15.773.876)
Lợi nhuận khác				<u>88.584.734</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế				<u>461.097.736</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				<u>17.501.776</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>4.366.978.986</u>

Năm 2021

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30/06/2021	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hoá VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	287.397.742.425	22.839.768.051	2.034.046.980	312.271.557.456
Tài sản không phân bổ				470.066.987.358
Tổng tài sản				782.338.544.814
Nợ phải trả bộ phận	203.771.481.438	20.077.847.454	9	223.849.328.901
Nợ phải trả không phân bổ				5.112.664.250
Tổng nợ phải trả				228.961.993.151

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hoá VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.154.474.174	42.351.230.311	49.673.928.609	101.179.633.094
Giá vốn	7.659.300.798	40.142.118.862	49.546.353.768	97.347.773.427
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.495.173.376	2.209.111.449	127.574.842	3.831.859.667
Chi phí không phân bổ				(13.591.506.470)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(9.759.646.803)
Doanh thu hoạt động TC				10.617.826.105
Chi phí tài chính (CL tỷ giá)				(954.979)
Lợi nhuận khác				50.753018
Tổng lợi nhuận trước thuế				907.977.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(443.595.960)
Lợi nhuận sau thuế				464.381.381
Thông tin khác				
Khấu hao				5.175.752.654

b. Khu vực địa lý:

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 5.316.717.814 đồng (kỳ hoạt động năm 2021: 4.833.794.523 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 30/06/2022. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ



GIÁM ĐỐC



Phùng Như Dũng